

ĐÍNH CHÍNH

Báo cáo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu

- Thay Biểu số 11, trang 296: “Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009...” bằng Biểu số 11_new.
- Thay Biểu số 13, trang 341: “Dân số từ 5 tuổi trở lên ở nơi khác chuyển đến chia theo nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm...” bằng Biểu số 13_new.
- Thay Biểu số 14, trang 344: “Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học...” bằng Biểu số 14_new.
- Biểu 21, trang 407: Thêm dòng ghi chú: *Tổng hợp từ kết quả điều tra 5,0% số hộ cả nước (Phiếu ngắn)*.
- Biểu 23, trang 422: Thêm dòng ghi chú *Tổng hợp từ kết quả điều tra 1,6% số hộ cả nước (Phiếu dài)*.
- Biểu 1.1, trang 27: Số hộ có đến 1/4/2014 là 24.264.990 hộ: được suy rộng từ kết quả điều tra 5,0% số hộ cả nước (Phiếu ngắn), bao gồm các trường hợp chết cả hộ.

Biểu 11

**DÂN SỐ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CÁCH THỜI ĐIỂM
ĐIỀU TRA 5 NĂM (1/4/2009) VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
CHUNG		82,974,226	76,990,822	74,102	5,908,343	959
01	Hà Nội	6,417,490	5,914,931	7,158	494,853	549
02	Hà Giang	697,917	677,768	401	19,748	0
04	Cao Bằng	470,258	443,611	328	26,320	0
06	Bắc Kạn	280,583	263,995	125	16,433	30
08	Tuyên Quang	671,793	638,582	256	32,955	0
10	Lào Cai	593,072	562,645	0	30,384	44
11	Điện Biên	466,561	438,873	38	27,650	0
12	Lai Châu	357,870	337,864	18	19,988	0
14	Sơn La	1,035,827	1,000,780	53	34,994	0
15	Yên Bái	703,813	670,912	299	32,435	168
17	Hoà Bình	737,798	706,337	309	31,153	0
19	Thái Nguyên	1,063,367	1,003,708	635	59,023	0
20	Lạng Sơn	682,505	650,864	121	31,520	0
22	Quảng Ninh	1,097,403	1,040,577	697	56,129	0
24	Bắc Giang	1,472,048	1,409,444	4,649	57,955	0
25	Phú Thọ	1,238,798	1,184,669	1,923	52,206	0
26	Vĩnh Phúc	934,725	897,904	262	36,559	0
27	Bắc Ninh	1,015,283	942,136	561	72,585	0
30	Hải Dương	1,623,658	1,566,791	5,246	51,621	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
31	Hải Phòng	1,765,291	1,618,706	1,295	145,207	82
33	Hưng Yên	1,060,719	1,010,143	929	49,648	0
34	Thái Bình	1,662,845	1,614,859	1,378	46,608	0
35	Hà Nam	736,799	715,898	687	20,214	0
36	Nam Định	1,686,526	1,605,651	1,739	79,136	0
37	Ninh Bình	851,545	806,147	1,066	44,332	0
38	Thanh Hoá	3,204,280	3,078,266	4,101	121,913	0
40	Nghệ An	2,748,372	2,502,831	15,226	230,228	87
42	Hà Tĩnh	1,141,310	1,080,714	5,422	55,174	0
44	Quảng Bình	793,782	766,984	961	25,837	0
45	Quảng Trị	559,046	530,986	378	27,682	0
46	Thừa Thiên Huế	1,046,458	974,235	454	71,768	0
48	Đà Nẵng	917,341	767,423	506	149,412	0
49	Quảng Nam	1,351,724	1,295,631	117	55,975	0
51	Quảng Ngãi	1,146,106	1,113,570	212	32,324	0
52	Bình Định	1,395,625	1,327,243	333	68,049	0
54	Phú Yên	822,154	790,077	149	31,928	0
56	Khánh Hoà	1,116,043	1,060,356	264	55,424	0
58	Ninh Thuận	537,113	514,887	42	22,184	0
60	Bình Thuận	1,120,472	1,091,858	121	28,493	0
62	Kon Tum	425,145	406,384	61	18,700	0
64	Gia Lai	1,235,891	1,164,883	0	71,008	0
66	Đắk Lắk	1,673,924	1,588,082	296	85,546	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
67	Đắk Nông	508,609	449,486	231	58,892	0
68	Lâm Đồng	1,150,732	1,084,707	130	65,895	0
70	Bình Phước	846,651	786,656	103	59,892	0
72	Tây Ninh	1,025,216	968,690	3,167	53,359	0
74	Bình Dương	1,696,930	1,232,241	306	464,383	0
75	Đồng Nai	2,599,154	2,324,711	374	274,069	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	967,789	870,623	205	96,960	0
79	Tp Hồ Chí Minh	7,387,389	6,026,783	5,414	1,355,192	0
80	Long An	1,366,029	1,288,112	288	77,629	0
82	Tiền Giang	1,592,356	1,481,848	0	110,508	0
83	Bến Tre	1,179,316	1,123,509	329	55,478	0
84	Trà Vinh	947,797	901,847	895	45,054	0
86	Vĩnh Long	970,052	914,612	165	55,275	0
87	Đồng Tháp	1,560,307	1,496,795	305	63,206	0
89	An Giang	1,984,796	1,885,913	1,409	97,475	0
91	Kiên Giang	1,604,396	1,547,318	222	56,856	0
92	Cần Thơ	1,146,098	1,060,903	764	84,432	0
93	Hậu Giang	715,460	697,317	110	18,033	0
94	Sóc Trăng	1,216,889	1,182,495	558	33,835	0
95	Bạc Liêu	820,448	804,676	52	15,721	0
96	Cà Mau	1,128,531	1,083,374	260	44,897	0
NAM		40,646,056	38,184,636	44,690	2,416,354	375

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
01	Hà Nội	3,127,712	2,939,615	3,909	184,053	135
02	Hà Giang	347,311	341,023	247	6,041	0
04	Cao Bằng	229,000	219,989	255	8,756	0
06	Bắc Kạn	139,981	134,984	74	4,893	30
08	Tuyên Quang	334,084	326,055	71	7,958	0
10	Lào Cai	299,888	288,065	0	11,824	0
11	Điện Biên	234,086	223,815	38	10,234	0
12	Lai Châu	178,049	169,604	18	8,427	0
14	Sơn La	518,670	508,994	53	9,623	0
15	Yên Bái	347,723	337,709	195	9,776	42
17	Hoà Bình	366,841	358,304	166	8,370	0
19	Thái Nguyên	516,528	498,147	116	18,265	0
20	Lạng Sơn	341,843	333,209	41	8,593	0
22	Quảng Ninh	550,692	529,787	258	20,647	0
24	Bắc Giang	723,880	708,164	1,661	14,055	0
25	Phú Thọ	605,893	591,634	978	13,280	0
26	Vĩnh Phúc	453,288	444,355	210	8,722	0
27	Bắc Ninh	491,010	466,446	403	24,162	0
30	Hải Dương	786,351	768,372	2,975	15,004	0
31	Hải Phòng	857,913	801,509	569	55,752	82
33	Hưng Yên	513,597	498,346	694	14,557	0
34	Thái Bình	794,265	778,032	1,064	15,169	0
35	Hà Nam	359,624	353,701	253	5,670	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
36	Nam Định	807,140	778,213	837	28,090	0
37	Ninh Bình	414,472	399,807	669	13,996	0
38	Thanh Hoá	1,580,751	1,538,436	2,307	40,007	0
40	Nghệ An	1,362,970	1,247,637	11,873	103,373	87
42	Hà Tĩnh	556,135	530,969	3,769	21,397	0
44	Quảng Bình	396,037	386,251	773	9,013	0
45	Quảng Trị	271,814	262,396	173	9,245	0
46	Thừa Thiên Huế	514,049	487,910	290	25,849	0
48	Đà Nẵng	442,590	377,185	306	65,098	0
49	Quảng Nam	648,148	627,856	117	20,175	0
51	Quảng Ngãi	557,212	545,597	163	11,453	0
52	Bình Định	672,070	646,364	269	25,437	0
54	Phú Yên	408,891	396,950	149	11,792	0
56	Khánh Hoà	547,704	525,380	212	22,113	0
58	Ninh Thuận	267,805	258,051	42	9,711	0
60	Bình Thuận	558,305	547,416	60	10,828	0
62	Kon Tum	210,398	201,033	30	9,334	0
64	Gia Lai	610,110	575,785	0	34,325	0
66	Đắk Lắk	837,608	798,066	70	39,472	0
67	Đắk Nông	255,996	226,732	75	29,189	0
68	Lâm Đồng	575,874	544,953	65	30,856	0
70	Bình Phước	417,869	392,687	103	25,079	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
72	Tây Ninh	507,045	485,792	1,621	19,632	0
74	Bình Dương	821,192	598,389	61	222,743	0
75	Đồng Nai	1,278,014	1,152,399	278	125,338	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	483,122	436,656	0	46,466	0
79	Tp Hồ Chí Minh	3,523,880	2,884,127	3,251	636,503	0
80	Long An	666,660	636,212	173	30,275	0
82	Tiền Giang	773,395	732,477	0	40,919	0
83	Bến Tre	569,713	549,486	127	20,101	0
84	Trà Vinh	461,443	441,846	458	19,139	0
86	Vĩnh Long	476,083	452,218	109	23,756	0
87	Đồng Tháp	774,192	751,833	191	22,169	0
89	An Giang	973,349	936,699	873	35,777	0
91	Kiên Giang	795,834	773,251	150	22,434	0
92	Cần Thơ	565,849	532,122	386	33,341	0
93	Hậu Giang	357,439	352,747	37	4,656	0
94	Sóc Trăng	609,592	595,238	309	14,045	0
95	Bạc Liêu	413,720	409,954	0	3,766	0
96	Cà Mau	563,358	547,654	70	15,633	0
NỮ		42,328,170	38,806,186	29,412	3,491,989	584
01	Hà Nội	3,289,778	2,975,315	3,249	310,800	414
02	Hà Giang	350,606	336,745	155	13,706	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
04	Cao Bằng	241,259	223,622	73	17,564	0
06	Bắc Kạn	140,602	129,011	51	11,540	0
08	Tuyên Quang	337,709	312,527	185	24,998	0
10	Lào Cai	293,184	274,580	0	18,560	44
11	Điện Biên	232,475	215,058	0	17,416	0
12	Lai Châu	179,821	168,260	0	11,561	0
14	Sơn La	517,158	491,786	0	25,372	0
15	Yên Bái	356,090	333,203	104	22,658	126
17	Hoà Bình	370,958	348,032	143	22,782	0
19	Thái Nguyên	546,839	505,562	519	40,758	0
20	Lạng Sơn	340,662	317,655	81	22,926	0
22	Quảng Ninh	546,711	510,790	439	35,482	0
24	Bắc Giang	748,168	701,280	2,989	43,900	0
25	Phú Thọ	632,905	593,035	945	38,926	0
26	Vĩnh Phúc	481,437	453,549	52	27,837	0
27	Bắc Ninh	524,272	475,690	159	48,423	0
30	Hải Dương	837,307	798,420	2,270	36,617	0
31	Hải Phòng	907,378	817,197	727	89,455	0
33	Hưng Yên	547,122	511,797	236	35,090	0
34	Thái Bình	868,580	836,827	313	31,439	0
35	Hà Nam	377,175	362,197	434	14,544	0
36	Nam Định	879,386	827,438	902	51,045	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
37	Ninh Bình	437,073	406,339	397	30,336	0
38	Thanh Hoá	1,623,529	1,539,829	1,793	81,906	0
40	Nghệ An	1,385,402	1,255,195	3,352	126,855	0
42	Hà Tĩnh	585,176	549,745	1,653	33,777	0
44	Quảng Bình	397,745	380,734	188	16,824	0
45	Quảng Trị	287,232	268,591	204	18,437	0
46	Thừa Thiên Huế	532,408	486,325	165	45,919	0
48	Đà Nẵng	474,751	390,238	200	84,314	0
49	Quảng Nam	703,575	667,775	0	35,800	0
51	Quảng Ngãi	588,894	567,973	50	20,871	0
52	Bình Định	723,555	680,879	64	42,612	0
54	Phú Yên	413,263	393,127	0	20,136	0
56	Khánh Hoà	568,339	534,976	52	33,310	0
58	Ninh Thuận	269,308	256,836	0	12,473	0
60	Bình Thuận	562,167	544,442	60	17,665	0
62	Kon Tum	214,748	205,351	31	9,366	0
64	Gia Lai	625,782	589,098	0	36,684	0
66	Đắk Lắk	836,317	790,017	226	46,074	0
67	Đắk Nông	252,613	222,754	155	29,704	0
68	Lâm Đồng	574,857	539,753	65	35,039	0
70	Bình Phước	428,782	393,969	0	34,813	0
72	Tây Ninh	518,171	482,898	1,546	33,727	0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng dân số từ 5 tuổi trở lên thời điểm 1/4/2014	Chia ra theo nơi thường trú thời điểm 1/4/2009			
			Cùng xã/phường	Nước ngoài	Nơi khác	Không xác định
74	Bình Dương	875,738	633,852	245	241,641	0
75	Đồng Nai	1,321,140	1,172,312	96	148,731	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	484,667	433,967	205	50,494	0
79	Tp Hồ Chí Minh	3,863,509	3,142,656	2,163	718,690	0
80	Long An	699,369	651,900	115	47,355	0
82	Tiền Giang	818,961	749,371	0	69,590	0
83	Bến Tre	609,603	574,024	202	35,378	0
84	Trà Vinh	486,354	460,001	438	25,915	0
86	Vĩnh Long	493,969	462,394	55	31,519	0
87	Đồng Tháp	786,114	744,962	115	41,038	0
89	An Giang	1,011,447	949,213	536	61,698	0
91	Kiên Giang	808,562	774,067	73	34,422	0
92	Cần Thơ	580,250	528,781	378	51,091	0
93	Hậu Giang	358,021	344,571	73	13,377	0
94	Sóc Trăng	607,296	587,257	249	19,790	0
95	Bạc Liêu	406,729	394,722	52	11,955	0
96	Cà Mau	565,173	535,719	190	29,264	0

Biểu 13

**DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN Ở NƠI KHÁC CHUYỂN ĐẾN CHIA THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ
CÁCH THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA 5 NĂM LÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014	Tổng số			Nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2009)								
					Thành thị			Nông thôn			KXĐ		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		5,668,788	2,329,390	3,339,399	2,393,614	1,108,417	1,285,197	3,262,523	1,217,282	2,045,240	12,652	3,690	8,962
Các vùng kinh tế - xã hội													
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		437,801	128,007	309,794	126,873	55,874	70,999	308,602	71,629	236,973	2,325	504	1,821
V2 Đồng bằng sông Hồng		1,044,068	370,509	673,558	436,043	189,354	246,689	603,646	179,974	423,672	4,379	1,181	3,197
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		909,708	352,771	556,937	431,662	205,434	226,227	475,019	146,525	328,494	3,028	811	2,216
V4 Tây Nguyên		260,210	121,937	138,273	87,889	41,707	46,182	172,322	80,230	92,092	0	0	0
V5 Đông Nam Bộ		2,342,379	1,100,795	1,241,585	1,088,381	517,826	570,555	1,252,023	582,087	669,935	1,976	881	1,095
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		674,621	255,370	419,251	222,766	98,221	124,545	450,911	156,837	294,074	944	312	632
Các tỉnh/thành phố													
01 Hà Nội		481,604	186,702	294,902	217,014	93,207	123,807	262,873	92,948	169,925	1,717	547	1,170
02 Hà Giang		18,940	5,604	13,336	5,593	2,361	3,232	13,311	3,225	10,086	36	17	19
04 Cao Bằng		25,841	8,584	17,257	9,653	4,466	5,187	16,064	4,106	11,958	124	11	112
06 Bắc Kạn		14,981	4,365	10,617	3,472	1,500	1,972	11,473	2,865	8,609	35	0	35
08 Tuyên Quang		29,167	6,767	22,400	7,488	2,927	4,561	21,577	3,796	17,782	102	44	58
10 Lào Cai		26,111	9,676	16,436	11,294	5,251	6,043	14,740	4,401	10,339	77	24	54
11 Điện Biên		25,934	9,749	16,185	6,788	3,670	3,118	19,101	6,079	13,022	45	0	45
12 Lai Châu		18,408	7,279	11,128	6,336	2,998	3,339	12,049	4,271	7,779	22	11	11
14 Sơn La		33,411	8,951	24,460	6,968	2,905	4,062	26,249	5,998	20,251	194	48	146
15 Yên Bái		28,959	8,162	20,797	8,395	3,843	4,552	20,299	4,253	16,047	265	66	198
17 Hoà Bình		28,378	7,551	20,827	7,320	3,120	4,200	20,834	4,387	16,448	224	45	179
19 Thái Nguyên		58,870	18,885	39,984	17,783	7,309	10,474	40,993	11,558	29,435	93	18	76
20 Lạng Sơn		29,639	7,859	21,780	9,696	4,150	5,547	19,585	3,670	15,914	358	39	319

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2014	Tổng số			Nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2009)								
					Thành thị			Nông thôn			KXD		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,262	17,114	31,148	26,361	10,654	15,707	21,577	6,333	15,244	324	128	196
24	Bắc Giang	50,751	11,776	38,974	12,590	5,626	6,964	37,604	6,030	31,574	557	120	437
25	Phú Thọ	48,411	12,800	35,611	13,496	5,748	7,748	34,722	6,991	27,731	193	61	132
26	Vĩnh Phúc	36,648	9,791	26,857	10,103	3,671	6,431	26,464	6,099	20,365	82	21	61
27	Bắc Ninh	72,002	23,343	48,659	20,188	8,778	11,410	51,790	14,565	37,226	24	0	24
30	Hải Dương	53,441	14,428	39,013	15,171	6,632	8,538	37,705	7,653	30,052	566	143	423
31	Hải Phòng	139,874	52,406	87,468	76,069	33,554	42,514	63,400	18,743	44,657	406	108	298
33	Hưng Yên	43,756	12,858	30,898	7,924	3,042	4,882	35,532	9,767	25,765	300	49	251
34	Thái Bình	45,672	14,748	30,924	16,363	8,272	8,090	29,114	6,422	22,692	195	53	142
35	Hà Nam	18,883	4,852	14,031	4,361	2,221	2,140	14,203	2,580	11,624	319	51	268
36	Nam Định	62,198	20,736	41,461	26,630	11,802	14,827	35,309	8,853	26,457	258	81	177
37	Ninh Bình	41,728	13,531	28,197	15,861	7,519	8,343	25,678	6,012	19,666	188	0	188
38	Thanh Hoá	114,772	33,703	81,069	34,880	17,171	17,709	78,735	16,386	62,349	1,158	146	1,011
40	Nghệ An	229,217	101,772	127,444	110,591	62,909	47,682	116,812	38,227	78,585	1,813	637	1,177
42	Hà Tĩnh	50,487	18,501	31,986	21,193	10,131	11,062	29,294	8,369	20,924	0	0	0
44	Quảng Bình	26,708	9,250	17,458	10,879	4,915	5,964	15,829	4,335	11,494	0	0	0
45	Quảng Trị	25,076	8,300	16,776	11,507	4,636	6,871	13,569	3,664	9,905	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	63,594	22,725	40,869	31,586	12,520	19,065	32,009	10,205	21,804	0	0	0
48	Đà Nẵng	137,512	59,199	78,312	92,306	40,817	51,489	45,206	18,383	26,823	0	0	0
49	Quảng Nam	50,481	16,740	33,741	16,824	7,405	9,420	33,657	9,336	24,321	0	0	0
51	Quảng Ngãi	27,704	9,105	18,599	8,833	3,362	5,471	18,872	5,743	13,129	0	0	0
52	Bình Định	59,385	22,705	36,680	29,092	13,188	15,905	30,293	9,518	20,775	0	0	0
54	Phú Yên	27,200	10,668	16,532	10,708	4,818	5,890	16,493	5,851	10,642	0	0	0
56	Khánh Hoà	47,654	19,122	28,532	27,697	12,089	15,608	19,957	7,033	12,924	0	0	0
58	Ninh Thuận	20,251	9,005	11,246	11,804	5,322	6,482	8,447	3,683	4,764	0	0	0

60	Bình Thuận	29,666	11,973	17,693	13,762	6,152	7,610	15,847	5,793	10,054	57	28	28
62	Kon Tum	27,521	13,706	13,815	8,570	4,379	4,190	18,951	9,327	9,624	0	0	0
64	Gia Lai	56,734	26,850	29,884	21,993	10,430	11,563	34,741	16,420	18,322	0	0	0
66	Đắk Lắk	74,946	34,081	40,865	26,795	12,606	14,189	48,150	21,474	26,676	0	0	0
67	Đắk Nông	39,479	19,321	20,157	6,797	3,279	3,517	32,682	16,042	16,640	0	0	0
68	Lâm Đồng	61,531	27,979	33,552	23,734	11,012	12,722	37,797	16,967	20,830	0	0	0
70	Bình Phước	55,747	24,606	31,141	16,535	7,888	8,647	39,075	16,641	22,433	138	77	61
72	Tây Ninh	53,052	19,587	33,465	14,426	5,710	8,715	38,480	13,855	24,625	146	22	124
74	Bình Dương	496,480	236,077	260,403	92,564	46,429	46,135	403,609	189,507	214,102	307	142	166
75	Đồng Nai	274,790	130,070	144,720	89,105	43,400	45,705	185,390	86,477	98,913	294	192	102
77	Bà Rịa Vũng Tàu	83,199	38,854	44,346	46,069	21,777	24,292	36,526	16,792	19,735	604	284	319
79	Tp Hồ Chí Minh	1,379,111	651,601	727,511	829,682	392,622	437,061	548,942	258,815	290,127	487	164	324
80	Long An	64,669	25,461	39,208	20,368	8,783	11,585	44,272	16,678	27,594	29	0	29
82	Tiền Giang	98,619	36,591	62,027	30,646	14,560	16,086	67,972	22,032	45,941	0	0	0
83	Bến Tre	53,947	19,183	34,764	15,758	6,870	8,888	37,877	12,208	25,669	311	105	206
84	Trà Vinh	42,509	17,250	25,259	10,815	5,201	5,615	31,506	11,963	19,543	188	87	101
86	Vĩnh Long	47,438	19,720	27,718	12,393	5,940	6,453	35,024	13,760	21,264	21	21	0
87	Đồng Tháp	56,289	20,284	36,005	15,607	6,802	8,805	40,632	13,482	27,149	50	0	50
89	An Giang	82,935	29,687	53,247	33,969	13,731	20,238	48,942	15,956	32,985	24	0	24
91	Kiên Giang	51,004	19,983	31,021	16,247	7,031	9,216	34,700	12,936	21,764	58	16	42
92	Cần Thơ	74,272	30,832	43,440	34,734	15,652	19,082	39,459	15,158	24,301	80	23	57
93	Hậu Giang	16,481	4,803	11,678	5,426	1,950	3,476	11,021	2,853	8,169	33	0	33
94	Sóc Trăng	31,900	13,076	18,824	9,366	4,287	5,079	22,442	8,755	13,687	93	34	58
95	Bạc Liêu	15,550	4,415	11,135	5,475	2,205	3,270	10,057	2,210	7,847	18	0	18
96	Cà Mau	39,009	14,084	24,924	11,961	5,210	6,751	27,009	8,848	18,160	39	26	13

Biểu 14

**DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2014**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		82,974,226	40,646,056	42,328,170	18,753,935	9,555,446	9,198,490	60,504,026	29,844,675	30,659,351	3,680,227	1,231,685	2,448,542	36,037	14,250	21,787
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10,472,211	5,183,776	5,288,435	2,411,146	1,249,381	1,161,766	7,082,652	3,624,038	3,458,613	945,676	297,981	647,694	32,737	12,376	20,361
V2	Đồng bằng sông Hồng	18,852,283	9,156,064	9,696,219	4,329,786	2,203,972	2,125,814	14,225,715	6,881,085	7,344,630	295,436	70,011	225,426	1,346	997	350
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17,899,825	8,784,480	9,115,345	4,249,760	2,148,577	2,101,183	12,950,441	6,410,054	6,540,387	698,006	225,040	472,966	1,618	809	809
V4	Tây Nguyên	4,994,302	2,489,985	2,504,317	1,325,769	663,153	662,615	3,279,922	1,688,363	1,591,559	388,275	138,400	249,874	336	68	268
V5	Đông Nam Bộ	14,523,129	7,031,122	7,492,007	3,139,427	1,607,643	1,531,784	11,013,761	5,281,900	5,731,860	369,942	141,578	228,363	0	0	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16,232,476	8,000,628	8,231,847	3,298,047	1,682,720	1,615,327	11,951,536	5,959,234	5,992,302	982,893	358,674	624,218	0	0	0
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	6,417,490	3,127,712	3,289,778	1,619,194	820,242	798,952	4,717,534	2,288,696	2,428,838	80,148	18,160	61,987	614	614	0
02	Hà Giang	697,917	347,311	350,606	169,014	87,421	81,592	376,532	204,769	171,763	152,031	55,024	97,007	340	97	243
04	Cao Bằng	470,258	229,000	241,259	100,000	48,555	51,445	298,270	154,156	144,114	71,849	26,180	45,669	139	108	31
06	Bắc Kạn	280,583	139,981	140,602	58,353	30,128	28,225	205,854	104,132	101,722	16,276	5,668	10,609	100	53	47
08	Tuyên Quang	671,793	334,084	337,709	142,408	73,061	69,347	500,462	253,310	247,152	28,872	7,662	21,210	51	51	0
10	Lào Cai	593,072	299,888	293,184	150,905	78,989	71,915	344,203	184,580	159,623	97,736	36,231	61,505	228	88	140
11	Điện Biên	466,561	234,086	232,475	131,502	71,245	60,257	226,614	130,971	95,643	108,445	31,871	76,574	0	0	0
12	Lai Châu	357,870	178,049	179,821	101,750	54,329	47,421	133,958	81,324	52,635	90,702	30,516	60,186	31,461	11,881	19,580
14	Sơn La	1,035,827	518,670	517,158	260,678	140,553	120,126	575,785	325,184	250,600	199,364	52,933	146,432	0	0	0
15	Yên Bái	703,813	347,723	356,090	160,560	80,969	79,591	474,451	246,607	227,843	68,699	20,095	48,604	104	52	52
17	Hoà Bình	737,798	366,841	370,958	155,346	80,316	75,030	567,483	281,707	285,776	14,969	4,818	10,152	0	0	0
19	Thái Nguyên	1,063,367	516,528	546,839	249,993	126,658	123,335	792,676	383,744	408,932	20,631	6,126	14,505	67	0	67
20	Lạng Sơn	682,505	341,843	340,662	143,032	71,322	71,710	515,955	264,101	251,854	23,434	6,421	17,013	85	0	85
22	Quảng Ninh	1,097,403	550,692	546,711	244,004	122,489	121,515	825,828	419,803	406,025	27,028	8,091	18,937	543	309	235

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1,472,048	723,880	748,168	323,910	168,536	155,374	1,121,520	549,327	572,194	26,618	6,017	20,600	0	0	0
25	Phú Thọ	1,238,798	605,893	632,905	263,695	137,299	126,396	948,890	460,127	488,763	26,050	8,421	17,628	163	45	118
26	Vĩnh Phúc	934,725	453,288	481,437	221,367	111,650	109,717	698,197	337,877	360,319	15,161	3,761	11,400	0	0	0
27	Bắc Ninh	1,015,283	491,010	524,272	244,561	127,529	117,032	755,608	359,499	396,109	15,113	3,983	11,131	0	0	0
30	Hải Dương	1,623,658	786,351	837,307	336,266	175,915	160,351	1,261,606	604,391	657,215	25,638	5,971	19,666	148	74	74
31	Hải Phòng	1,765,291	857,913	907,378	389,729	198,081	191,648	1,345,917	652,639	693,278	29,645	7,193	22,452	0	0	0
33	Hưng Yên	1,060,719	513,597	547,122	237,985	122,242	115,743	806,589	387,677	418,912	16,105	3,678	12,427	41	0	41
34	Thái Bình	1,662,845	794,265	868,580	330,202	167,321	162,881	1,310,394	622,126	688,268	22,248	4,818	17,430	0	0	0
35	Hà Nam	736,799	359,624	377,175	159,792	83,032	76,760	563,803	273,468	290,335	13,205	3,125	10,080	0	0	0
36	Nam Định	1,686,526	807,140	879,386	370,521	187,596	182,925	1,283,293	612,538	670,755	32,711	7,006	25,706	0	0	0
37	Ninh Bình	851,545	414,472	437,073	176,165	87,875	88,291	656,945	322,371	334,574	18,435	4,227	14,208	0	0	0
38	Thanh Hoá	3,204,280	1,580,751	1,623,529	674,323	352,435	321,888	2,426,319	1,195,835	1,230,484	103,241	32,181	71,060	395	300	95
40	Nghệ An	2,748,372	1,362,970	1,385,402	627,812	317,705	310,107	2,063,100	1,027,048	1,036,053	56,237	17,707	38,529	1,223	509	713
42	Hà Tĩnh	1,141,310	556,135	585,176	278,466	139,453	139,013	837,460	409,726	427,734	25,384	6,956	18,428	0	0	0
44	Quảng Bình	793,782	396,037	397,745	202,759	102,013	100,747	575,666	290,023	285,643	15,357	4,001	11,356	0	0	0
45	Quảng Trị	559,046	271,814	287,232	149,292	75,045	74,246	376,444	186,558	189,886	33,310	10,211	23,100	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	1,046,458	514,049	532,408	287,381	143,748	143,633	693,435	352,409	341,026	65,642	17,893	47,749	0	0	0
48	Đà Nẵng	917,341	442,590	474,751	258,354	131,896	126,458	640,293	306,073	334,220	18,694	4,621	14,073	0	0	0
49	Quảng Nam	1,351,724	648,148	703,575	325,792	158,997	166,794	968,257	473,491	494,766	57,675	15,660	42,016	0	0	0
51	Quảng Ngãi	1,146,106	557,212	588,894	269,238	135,886	133,352	805,831	399,929	405,902	71,037	21,397	49,640	0	0	0
52	Bình Định	1,395,625	672,070	723,555	323,733	161,155	162,579	1,025,172	496,909	528,263	46,720	14,007	32,713	0	0	0
54	Phú Yên	822,154	408,891	413,263	197,316	100,089	97,227	581,680	294,056	287,623	43,159	14,746	28,413	0	0	0
56	Khánh Hoà	1,116,043	547,704	568,339	268,314	133,757	134,557	808,483	400,628	407,855	39,247	13,320	25,927	0	0	0
58	Ninh Thuận	537,113	267,805	269,308	124,617	63,708	60,909	357,358	181,046	176,312	55,138	23,051	32,087	0	0	0
60	Bình Thuận	1,120,472	558,305	562,167	262,365	132,691	129,673	790,942	396,323	394,620	67,165	29,290	37,874	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	425,145	210,398	214,748	118,954	58,959	59,995	262,552	136,592	125,960	43,639	14,846	28,793	0	0	0
64	Gia Lai	1,235,891	610,110	625,782	319,172	157,290	161,882	767,669	396,105	371,563	148,844	56,646	92,198	207	68	138
66	Đắk Lắk	1,673,924	837,608	836,317	447,498	224,109	223,389	1,118,112	576,825	541,288	108,185	36,674	71,511	129	0	129
67	Đắk Nông	508,609	255,996	252,613	150,946	75,475	75,471	327,667	170,329	157,338	29,996	10,193	19,804	0	0	0
68	Lâm Đồng	1,150,732	575,874	574,857	289,199	147,320	141,879	803,923	408,513	395,410	57,610	20,041	37,569	0	0	0
70	Bình Phước	846,651	417,869	428,782	212,504	106,332	106,171	583,215	293,262	289,952	50,932	18,274	32,659	0	0	0
72	Tây Ninh	1,025,216	507,045	518,171	194,585	101,299	93,286	771,609	381,168	390,441	59,022	24,578	34,445	0	0	0
74	Bình Dương	1,696,930	821,192	875,738	287,324	147,024	140,300	1,367,293	656,607	710,685	42,313	17,561	24,752	0	0	0
75	Đồng Nai	2,599,154	1,278,014	1,321,140	591,844	298,068	293,776	1,940,396	956,840	983,556	66,914	23,106	43,808	0	0	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	967,789	483,122	484,667	227,168	118,531	108,637	709,845	351,394	358,452	30,776	13,197	17,578	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	7,387,389	3,523,880	3,863,509	1,626,003	836,390	789,613	5,641,403	2,642,628	2,998,775	119,984	44,862	75,122	0	0	0
80	Long An	1,366,029	666,660	699,369	282,779	141,759	141,020	1,034,079	509,434	524,645	49,171	15,467	33,704	0	0	0
82	Tiền Giang	1,592,356	773,395	818,961	325,285	165,128	160,157	1,201,234	586,478	614,756	65,837	21,789	44,047	0	0	0
83	Bến Tre	1,179,316	569,713	609,603	231,874	116,646	115,228	900,206	439,814	460,392	47,237	13,253	33,983	0	0	0
84	Trà Vinh	947,797	461,443	486,354	194,101	99,353	94,748	660,859	332,024	328,836	92,837	30,066	62,770	0	0	0
86	Vĩnh Long	970,052	476,083	493,969	211,131	109,447	101,684	714,313	354,007	360,306	44,608	12,629	31,979	0	0	0
87	Đồng Tháp	1,560,307	774,192	786,114	324,985	165,717	159,268	1,138,954	572,199	566,755	96,368	36,277	60,091	0	0	0
89	An Giang	1,984,796	973,349	1,011,447	394,546	196,422	198,124	1,414,389	707,930	706,459	175,861	68,997	106,864	0	0	0
91	Kiên Giang	1,604,396	795,834	808,562	324,685	166,092	158,593	1,167,507	584,788	582,719	112,204	44,954	67,250	0	0	0
92	Cần Thơ	1,146,098	565,849	580,250	235,211	120,385	114,827	855,447	424,788	430,659	55,440	20,676	34,764	0	0	0
93	Hậu Giang	715,460	357,439	358,021	137,952	69,844	68,109	543,839	276,642	267,197	33,670	10,954	22,716	0	0	0
94	Sóc Trăng	1,216,889	609,592	607,296	242,443	126,765	115,678	846,370	432,529	413,840	128,076	50,298	77,778	0	0	0
95	Bạc Liêu	820,448	413,720	406,729	164,234	87,773	76,461	619,462	310,399	309,063	36,752	15,548	21,204	0	0	0
96	Cà Mau	1,128,531	563,358	565,173	228,820	117,389	111,431	854,878	428,203	426,674	44,833	17,766	27,067	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		27,358,552	13,179,373	14,179,180	6,339,785	3,202,218	3,137,567	20,407,363	9,762,799	10,644,564	609,138	213,648	395,490	2,266	708	1,558
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,757,453	842,899	914,554	414,028	208,307	205,721	1,300,558	622,198	678,360	41,234	12,024	29,209	1,632	369	1,263
V2	Đồng bằng sông Hồng	6,319,448	3,057,495	3,261,953	1,540,983	778,995	761,988	4,720,597	2,260,903	2,459,693	57,294	17,258	40,037	574	339	235
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4,823,538	2,338,927	2,484,611	1,203,316	604,479	598,836	3,484,497	1,687,522	1,796,975	135,726	46,925	88,800	0	0	0
V4	Tây Nguyên	1,448,990	713,752	735,238	380,196	189,757	190,439	1,031,021	511,248	519,773	37,713	12,747	24,966	60	0	60
V5	Đông Nam Bộ	9,020,627	4,303,608	4,717,019	1,949,404	989,773	959,631	6,923,338	3,259,651	3,663,687	147,885	54,184	93,701	0	0	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,988,497	1,922,692	2,065,804	851,858	430,907	420,952	2,947,352	1,421,276	1,526,076	189,286	70,510	118,777	0	0	0
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	3,062,885	1,477,701	1,585,185	791,246	398,476	392,770	2,251,419	1,072,653	1,178,766	20,064	6,415	13,649	157	157	0
02	Hà Giang	97,052	46,657	50,396	21,853	10,846	11,007	68,506	32,896	35,610	6,694	2,914	3,780	0	0	0
04	Cao Bằng	94,010	43,704	50,306	18,033	7,594	10,439	72,814	35,074	37,740	3,163	1,036	2,127	0	0	0
06	Bắc Kạn	47,904	22,686	25,218	10,805	5,253	5,552	35,929	17,137	18,792	1,071	243	828	100	53	47
08	Tuyên Quang	84,716	40,401	44,315	17,205	9,162	8,043	65,676	30,794	34,882	1,835	445	1,390	0	0	0
10	Lào Cai	117,912	57,867	60,044	28,314	14,653	13,662	87,046	42,480	44,566	2,507	735	1,772	44	0	44
11	Điện Biên	70,962	35,254	35,708	17,483	8,966	8,516	50,056	25,458	24,598	3,423	829	2,594	0	0	0
12	Lai Châu	62,642	30,326	32,316	17,651	8,737	8,914	39,228	20,130	19,098	4,274	1,143	3,131	1,489	316	1,173
14	Sơn La	141,278	69,634	71,644	33,420	17,834	15,586	101,455	50,353	51,102	6,402	1,446	4,956	0	0	0
15	Yên Bái	139,483	68,421	71,062	30,973	16,195	14,778	106,252	51,625	54,627	2,259	602	1,657	0	0	0
17	Hoà Bình	104,066	49,023	55,043	22,947	11,062	11,886	80,313	37,732	42,581	806	229	576	0	0	0
19	Thái Nguyên	286,096	135,075	151,022	81,250	40,505	40,745	201,259	93,771	107,488	3,587	798	2,788	0	0	0
20	Lạng Sơn	129,696	62,162	67,534	27,432	12,805	14,627	100,856	48,895	51,961	1,407	462	945	0	0	0
22	Quảng Ninh	685,920	341,948	343,972	153,610	77,852	75,758	523,690	261,528	262,162	8,204	2,386	5,818	417	182	235
24	Bắc Giang	165,461	79,288	86,173	40,297	20,638	19,659	123,255	58,166	65,089	1,909	484	1,425	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	216,173	102,401	113,772	46,365	24,057	22,307	167,912	77,687	90,225	1,896	657	1,240	0	0	0
26	Vĩnh Phúc	217,855	101,530	116,324	55,585	25,819	29,766	159,611	75,043	84,568	2,658	668	1,990	0	0	0
27	Bắc Ninh	276,025	133,429	142,596	67,768	35,229	32,539	205,298	97,285	108,013	2,958	915	2,044	0	0	0
30	Hải Dương	373,917	180,174	193,743	86,248	45,180	41,068	283,519	134,030	149,490	4,150	964	3,186	0	0	0
31	Hải Phòng	813,859	395,179	418,680	190,397	95,672	94,725	615,533	296,734	318,799	7,930	2,773	5,156	0	0	0
33	Hưng Yên	135,250	65,905	69,345	31,968	15,763	16,206	102,423	49,974	52,449	859	169	690	0	0	0
34	Thái Bình	161,584	76,817	84,766	34,338	18,044	16,295	125,603	58,305	67,298	1,642	469	1,174	0	0	0
35	Hà Nam	118,436	55,813	62,623	27,798	13,314	14,484	88,907	42,040	46,867	1,731	459	1,272	0	0	0
36	Nam Định	304,581	146,735	157,845	65,378	34,197	31,181	235,144	111,076	124,068	4,059	1,462	2,597	0	0	0
37	Ninh Bình	169,136	82,264	86,872	36,647	19,449	17,197	129,450	62,237	67,214	3,039	578	2,461	0	0	0
38	Thanh Hoá	378,303	180,767	197,536	82,330	40,468	41,861	285,084	135,948	149,136	10,890	4,350	6,539	0	0	0
40	Nghệ An	401,696	194,219	207,478	100,519	50,289	50,231	298,098	142,820	155,279	3,079	1,110	1,968	0	0	0
42	Hà Tĩnh	173,749	84,012	89,738	42,202	20,190	22,012	128,089	62,811	65,278	3,459	1,010	2,449	0	0	0
44	Quảng Bình	168,164	82,025	86,139	43,290	21,124	22,166	122,974	60,411	62,563	1,900	490	1,410	0	0	0
45	Quảng Trị	163,574	79,226	84,348	40,223	20,305	19,918	120,289	58,091	62,198	3,063	830	2,232	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	522,470	255,912	266,557	147,601	73,025	74,577	353,498	177,180	176,319	21,370	5,708	15,662	0	0	0
48	Đà Nẵng	799,196	386,933	412,263	226,155	116,032	110,123	558,393	266,876	291,517	14,649	4,026	10,623	0	0	0
49	Quảng Nam	254,838	122,035	132,803	64,146	30,642	33,504	183,766	89,202	94,564	6,926	2,191	4,735	0	0	0
51	Quảng Ngãi	174,760	85,508	89,252	41,597	21,365	20,232	128,004	62,633	65,371	5,158	1,510	3,648	0	0	0
52	Bình Định	430,272	207,332	222,941	97,422	50,202	47,220	322,095	153,254	168,840	10,755	3,875	6,881	0	0	0
54	Phú Yên	237,631	116,261	121,369	62,811	30,564	32,247	169,649	84,036	85,613	5,170	1,661	3,510	0	0	0
56	Khánh Hoà	482,714	231,769	250,945	113,632	57,055	56,577	357,042	170,323	186,719	12,040	4,392	7,648	0	0	0
58	Ninh Thuận	194,479	95,891	98,588	43,953	22,614	21,339	136,093	66,880	69,213	14,433	6,397	8,037	0	0	0
60	Bình Thuận	441,692	217,038	224,654	97,434	50,604	46,830	321,424	157,058	164,365	22,834	9,376	13,459	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	144,245	71,496	72,750	39,700	20,594	19,106	99,749	49,215	50,534	4,797	1,687	3,109	0	0	0
64	Gia Lai	366,647	179,428	187,219	94,553	46,699	47,854	261,759	128,982	132,777	10,335	3,747	6,588	0	0	0
66	Đắk Lắk	406,677	203,023	203,654	111,525	55,026	56,499	285,608	144,762	140,845	9,484	3,235	6,250	60	0	60
67	Đắk Nông	74,381	36,098	38,282	21,027	9,914	11,113	51,664	25,614	26,050	1,689	570	1,119	0	0	0
68	Lâm Đồng	457,040	223,707	233,333	113,391	57,525	55,867	332,241	162,674	169,567	11,408	3,508	7,900	0	0	0
70	Bình Phước	160,825	77,472	83,354	41,486	19,538	21,947	114,171	56,582	57,589	5,169	1,351	3,817	0	0	0
72	Tây Ninh	193,848	93,438	100,410	35,904	17,485	18,418	151,733	73,866	77,867	6,211	2,086	4,125	0	0	0
74	Bình Dương	1,337,791	644,594	693,197	214,288	108,233	106,054	1,095,643	524,686	570,957	27,861	11,675	16,186	0	0	0
75	Đồng Nai	843,412	406,709	436,703	199,949	97,040	102,909	629,648	305,602	324,046	13,816	4,068	9,748	0	0	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	482,187	238,252	243,935	108,630	58,183	50,447	360,375	174,348	186,027	13,182	5,721	7,462	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	6,002,563	2,843,143	3,159,420	1,349,148	689,293	659,855	4,571,768	2,124,568	2,447,201	81,646	29,283	52,364	0	0	0
80	Long An	241,519	113,386	128,132	51,140	25,459	25,680	184,185	86,348	97,838	6,194	1,579	4,614	0	0	0
82	Tiền Giang	238,992	110,161	128,831	50,012	24,695	25,317	183,276	83,144	100,132	5,704	2,322	3,382	0	0	0
83	Bến Tre	122,352	56,973	65,379	24,742	11,700	13,042	93,464	44,123	49,341	4,146	1,149	2,997	0	0	0
84	Trà Vinh	145,445	69,238	76,207	29,485	14,177	15,309	109,708	52,959	56,748	6,252	2,102	4,149	0	0	0
86	Vĩnh Long	154,324	76,110	78,214	38,664	22,643	16,021	109,376	51,716	57,661	6,283	1,751	4,532	0	0	0
87	Đồng Tháp	279,652	131,870	147,782	63,015	29,904	33,111	204,476	97,681	106,795	12,161	4,285	7,876	0	0	0
89	An Giang	619,056	298,518	320,537	128,374	63,808	64,566	452,222	220,018	232,204	38,460	14,692	23,767	0	0	0
91	Kiên Giang	418,754	204,189	214,565	89,028	45,691	43,337	307,707	149,483	158,224	22,019	9,015	13,005	0	0	0
92	Cần Thơ	765,369	372,267	393,102	162,576	82,189	80,387	573,997	279,165	294,832	28,796	10,913	17,883	0	0	0
93	Hậu Giang	170,160	82,759	87,401	35,736	17,822	17,914	127,697	62,898	64,800	6,726	2,039	4,687	0	0	0
94	Sóc Trăng	373,389	184,344	189,045	75,987	40,228	35,759	261,281	130,293	130,988	36,121	13,823	22,298	0	0	0
95	Bạc Liêu	207,969	99,847	108,122	42,891	20,513	22,378	155,131	75,019	80,113	9,946	4,315	5,631	0	0	0
96	Cà Mau	251,517	123,031	128,486	60,207	32,077	28,130	184,830	88,429	96,401	6,479	2,524	3,955	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		55,615,673	27,466,683	28,148,990	12,414,151	6,353,228	6,060,922	40,096,662	20,081,875	20,014,787	3,071,089	1,018,038	2,053,052	33,771	13,542	20,229
Các vùng kinh tế - xã hội																
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,714,758	4,340,878	4,373,881	1,997,118	1,041,074	956,044	5,782,093	3,001,840	2,780,253	904,442	285,957	618,485	31,105	12,007	19,098
V2	Đồng bằng sông Hồng	12,532,835	6,098,569	6,434,267	2,788,803	1,424,977	1,363,826	9,505,118	4,620,182	4,884,936	238,142	52,753	185,389	772	657	115
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	13,076,286	6,445,553	6,630,734	3,046,444	1,544,097	1,502,347	9,465,943	4,722,531	4,743,412	562,281	178,115	384,166	1,618	809	809
V4	Tây Nguyên	3,545,312	1,776,234	1,769,078	945,573	473,396	472,176	2,248,901	1,177,115	1,071,786	350,562	125,654	224,908	276	68	208
V5	Đông Nam Bộ	5,502,503	2,727,514	2,774,988	1,190,024	617,871	572,153	4,090,422	2,022,249	2,068,173	222,056	87,394	134,662	0	0	0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12,243,979	6,077,936	6,166,043	2,446,189	1,251,813	1,194,375	9,004,184	4,537,958	4,466,226	793,606	288,165	505,441	0	0	0
Các tỉnh/thành phố																
01	Hà Nội	3,354,604	1,650,011	1,704,593	827,948	421,766	406,183	2,466,116	1,216,043	1,250,072	60,084	11,745	48,338	457	457	0
02	Hà Giang	600,865	300,654	300,210	147,161	76,575	70,586	308,026	171,872	136,154	145,337	52,110	93,228	340	97	243
04	Cao Bằng	376,248	185,296	190,953	81,967	40,961	41,006	225,456	119,082	106,374	68,686	25,144	43,542	139	108	31
06	Bắc Kạn	232,678	117,295	115,384	47,548	24,875	22,673	169,925	86,995	82,930	15,205	5,425	9,780	0	0	0
08	Tuyên Quang	587,077	293,683	293,394	125,204	63,899	61,304	434,786	222,516	212,270	27,036	7,216	19,820	51	51	0
10	Lào Cai	475,160	242,021	233,139	122,590	64,337	58,254	257,157	142,101	115,057	95,229	35,496	59,733	184	88	96
11	Điện Biên	395,599	198,832	196,767	114,019	62,278	51,741	176,558	105,512	71,046	105,022	31,042	73,980	0	0	0
12	Lai Châu	295,228	147,723	147,505	84,098	45,592	38,507	94,730	61,194	33,536	86,428	29,373	57,055	29,972	11,565	18,407
14	Sơn La	894,549	449,036	445,513	227,258	122,719	104,539	474,329	274,831	199,498	192,962	51,486	141,476	0	0	0
15	Yên Bái	564,330	279,302	285,028	129,588	64,774	64,813	368,198	194,982	173,216	66,440	19,493	46,947	104	52	52
17	Hoà Bình	633,732	317,818	315,914	132,399	69,254	63,145	487,170	243,975	243,195	14,163	4,588	9,575	0	0	0
19	Thái Nguyên	777,270	381,453	395,817	168,742	86,152	82,590	591,417	289,973	301,444	17,044	5,327	11,717	67	0	67
20	Lạng Sơn	552,810	279,682	273,128	115,600	58,517	57,083	415,099	215,206	199,892	22,027	5,959	16,068	85	0	85
22	Quảng Ninh	411,483	208,744	202,739	90,394	44,637	45,757	302,138	158,275	143,863	18,824	5,705	13,119	126	126	0
24	Bắc Giang	1,306,587	644,592	661,995	283,613	147,899	135,715	998,265	491,160	507,105	24,709	5,533	19,176	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,022,625	503,491	519,133	217,330	113,242	104,089	780,978	382,440	398,538	24,153	7,765	16,389	163	45	118
26	Vĩnh Phúc	716,870	351,758	365,112	165,782	85,831	79,951	538,586	262,835	275,751	12,502	3,092	9,410	0	0	0
27	Bắc Ninh	739,258	357,582	381,676	176,792	92,299	84,493	550,310	262,214	288,096	12,155	3,068	9,087	0	0	0
30	Hải Dương	1,249,741	606,177	643,564	250,018	130,735	119,283	978,087	470,361	507,726	21,488	5,007	16,481	148	74	74
31	Hải Phòng	951,431	462,734	488,698	199,332	102,410	96,922	730,384	355,905	374,479	21,715	4,419	17,296	0	0	0
33	Hưng Yên	925,469	447,692	477,777	206,016	106,480	99,537	704,166	337,704	366,462	15,246	3,509	11,737	41	0	41
34	Thái Bình	1,501,261	717,448	783,813	295,864	149,278	146,586	1,184,791	563,821	620,970	20,606	4,349	16,257	0	0	0
35	Hà Nam	618,363	303,811	314,552	131,993	69,717	62,276	474,896	231,428	243,468	11,474	2,666	8,808	0	0	0
36	Nam Định	1,381,945	660,405	721,540	305,143	153,399	151,744	1,048,150	501,462	546,688	28,652	5,544	23,109	0	0	0
37	Ninh Bình	682,409	332,208	350,201	139,519	68,426	71,093	527,494	260,134	267,361	15,396	3,649	11,747	0	0	0
38	Thanh Hoá	2,825,976	1,399,984	1,425,992	591,994	311,967	280,027	2,141,235	1,059,887	1,081,348	92,352	27,831	64,521	395	300	95
40	Nghệ An	2,346,675	1,168,751	1,177,924	527,292	267,416	259,876	1,765,002	884,228	880,774	53,158	16,597	36,561	1,223	509	713
42	Hà Tĩnh	967,561	472,123	495,438	236,264	119,262	117,001	709,372	346,915	362,457	21,925	5,946	15,980	0	0	0
44	Quảng Bình	625,619	314,012	311,607	159,469	80,889	78,580	452,692	229,612	223,080	13,458	3,511	9,946	0	0	0
45	Quảng Trị	395,472	192,588	202,884	109,069	54,741	54,329	256,155	128,467	127,688	30,248	9,381	20,867	0	0	0
46	Thừa Thiên Huế	523,988	258,137	265,851	139,779	70,723	69,056	339,937	175,230	164,707	44,272	12,184	32,087	0	0	0
48	Đà Nẵng	118,144	55,656	62,488	32,199	15,864	16,335	81,900	39,197	42,703	4,045	595	3,450	0	0	0
49	Quảng Nam	1,096,886	526,114	570,772	261,646	128,355	133,290	784,491	384,289	400,202	50,749	13,469	37,280	0	0	0
51	Quảng Ngãi	971,346	471,704	499,642	227,641	114,520	113,120	677,827	337,296	340,530	65,879	19,887	45,992	0	0	0
52	Bình Định	965,353	464,738	500,614	226,311	110,952	115,359	703,077	343,654	359,423	35,964	10,132	25,832	0	0	0
54	Phú Yên	584,524	292,630	291,894	134,504	69,524	64,980	412,031	210,020	202,011	37,989	13,085	24,903	0	0	0
56	Khánh Hoà	633,329	315,935	317,394	154,682	76,702	77,980	451,440	230,305	221,135	27,207	8,928	18,279	0	0	0
58	Ninh Thuận	342,634	171,914	170,720	80,664	41,093	39,570	221,265	114,166	107,099	40,705	16,654	24,050	0	0	0
60	Bình Thuận	678,779	341,267	337,513	164,930	82,088	82,843	469,519	239,264	230,254	44,330	19,915	24,416	0	0	0

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã từng đi học nhưng hiện không đi học			Chưa bao giờ đến trường			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	280,900	138,902	141,998	79,255	38,366	40,889	162,803	87,377	75,426	38,843	13,159	25,683	0	0	0
64	Gia Lai	869,245	430,682	438,563	224,619	110,591	114,028	505,910	267,123	238,787	138,509	52,899	85,610	207	68	138
66	Đắk Lắk	1,267,248	634,585	632,663	335,973	169,083	166,890	832,505	432,062	400,443	98,701	33,439	65,261	69	0	69
67	Đắk Nông	434,228	219,898	214,330	129,919	65,561	64,358	276,003	144,715	131,288	28,307	9,623	18,684	0	0	0
68	Lâm Đồng	693,691	352,167	341,524	175,808	89,795	86,012	471,681	245,838	225,843	46,202	16,533	29,669	0	0	0
70	Bình Phước	685,826	340,397	345,429	171,018	86,794	84,224	469,044	236,681	232,363	45,764	16,922	28,841	0	0	0
72	Tây Ninh	831,368	413,607	417,761	158,682	83,814	74,868	619,875	307,302	312,573	52,811	22,491	30,320	0	0	0
74	Bình Dương	359,139	176,598	182,541	73,036	38,790	34,246	271,650	131,922	139,729	14,452	5,886	8,566	0	0	0
75	Đồng Nai	1,755,742	871,305	884,437	391,895	201,028	190,867	1,310,748	651,239	659,509	53,098	19,038	34,060	0	0	0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	485,602	244,871	240,732	118,538	60,348	58,190	349,470	177,046	172,424	17,594	7,477	10,117	0	0	0
79	Tp Hồ Chí Minh	1,384,826	680,737	704,089	276,854	147,097	129,758	1,069,635	518,061	551,574	38,337	15,579	22,758	0	0	0
80	Long An	1,124,510	553,274	571,237	231,639	116,300	115,340	849,894	423,087	426,808	42,977	13,888	29,089	0	0	0
82	Tiền Giang	1,353,364	663,234	690,129	275,274	140,433	134,840	1,017,957	503,333	514,624	60,133	19,468	40,665	0	0	0
83	Bến Tre	1,056,964	512,740	544,224	207,132	104,946	102,186	806,742	395,690	411,051	43,091	12,105	30,986	0	0	0
84	Trà Vinh	802,352	392,205	410,147	164,615	85,176	79,439	551,151	279,064	272,087	86,585	27,964	58,621	0	0	0
86	Vĩnh Long	815,728	399,974	415,754	172,467	86,804	85,662	604,936	302,291	302,645	38,325	10,878	27,446	0	0	0
87	Đồng Tháp	1,280,655	642,322	638,332	261,970	135,813	126,157	934,478	474,518	459,961	84,207	31,992	52,215	0	0	0
89	An Giang	1,365,740	674,831	690,910	266,172	132,614	133,558	962,167	487,912	474,255	137,401	54,305	83,097	0	0	0
91	Kiên Giang	1,185,642	591,645	593,997	235,657	120,401	115,256	859,800	435,305	424,495	90,185	35,939	54,245	0	0	0
92	Cần Thơ	380,730	193,582	187,148	72,635	38,196	34,439	281,450	145,623	135,827	26,645	9,763	16,882	0	0	0
93	Hậu Giang	545,300	274,681	270,620	102,216	52,021	50,194	416,141	213,744	202,397	26,943	8,915	18,028	0	0	0
94	Sóc Trăng	843,500	425,248	418,252	166,456	86,537	79,919	585,089	302,237	282,852	91,955	36,474	55,480	0	0	0
95	Bạc Liêu	612,479	313,873	298,607	121,343	67,260	54,083	464,330	235,380	228,950	26,806	11,233	15,573	0	0	0
96	Cà Mau	877,014	440,327	436,687	168,613	85,312	83,301	670,047	339,774	330,273	38,354	15,241	23,113	0	0	0